

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS - PT

Ngày 14 - 5 - 2019

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

**- *Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Khánh Vân

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Phi Long

Ông Phùng Lâm Hồng

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 14/05/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự số 14/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐ-PT ngày 25/02/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2019/QĐ-PT ngày 16/4/2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

- Chị Vũ Thị L

- Chị Vũ Thị H

- Anh Vũ Hải Q

Cùng địa chỉ: Tổ 11B, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai.

- Anh Vũ Đức Đ

Địa chỉ: Xóm M, xã M, huyện Q, tỉnh Nghệ An

- Chị Vũ Thị L1

Địa chỉ: Xóm C, Xã M, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Chị Vũ Thanh H

Địa chỉ: Thôn H, xã V, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

*Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:* Chị Vũ Thị L – Địa chỉ: Tổ 11B, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. (Văn bản ủy quyền ngày 18/01/2019). Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* - Ông Nguyễn Văn N

- Bà Nguyễn Thị H1

Cùng địa chỉ: Tổ 14, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Bùi Cao T – Địa chỉ: Tổ 4A, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. (Văn bản ủy quyền ngày 25/6/2016). Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh Phan Công S

Địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, không có lý do.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Vũ Thị L, chị Vũ Thị H, anh Vũ Hải Q, anh Vũ Đức Đ, chị Vũ Thị L1, chị Vũ Thanh H; Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

***Các nguyên đơn chị Vũ Thị L, chị Vũ Thị H, anh Vũ Hải Q, anh Vũ Đức Đ, chị Vũ Thị L1, chị Vũ Thanh H, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn chị Vũ Thị L trình bày:***

Ông Vũ Văn Đ và bà Trần Thị H (là bố mẹ đẻ của các nguyên đơn) kết hôn năm 1960, ông bà có 06 người con là Vũ Thị H, Vũ Thị L, Vũ Đức Đ, Vũ Thị L1, Vũ Hải Q, Vũ Thanh H. Quá trình chung sống ông, bà tạo dựng được khối tài sản chung là 1.300m<sup>2</sup> đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 00116 cấp ngày 15/5/1990, tuy nhiên diện tích đất trên thực tế mà gia đình quản lý, sử dụng lớn hơn diện tích ghi trong GCNQSDĐ. Năm 1997 ông Đ chết không để lại di chúc, toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất do bà H và các con quản lý.

Đến năm 2004, bà H đã tự ý chuyển nhượng một phần diện tích đất trong khối tài sản chung của ông Đ và bà H cho bà Nguyễn Thị H1. Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện S xét xử. Sau khi xét xử, bà H và bà H1 đều kháng cáo. Tại bản án số 26/2017/DS-PT ngày 19/10/2007 của TAND tỉnh Lào Cai đã xét xử: Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và bà H1 vô hiệu. Buộc bà H phải trả lại cho bà H1 tổng số tiền cả gốc và lãi là 423.000.000 đồng. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành. Ngày 21/11/2008, bà

H đã tự ý thỏa thuận thi hành án và Chi cục thi hành án dân sự huyện S đã lập biên bản thỏa thuận thi hành án, theo đó bà H cắt trả cho bà H1 02 thửa đất (một thửa có chiều dài theo mặt đường Nguyễn Chí Thanh 08m, sâu 35m, một thửa có chiều dài 16,5m, sâu 35m (đều là đất nông nghiệp chưa được cấp GCNQSD đất). Sau khi thỏa thuận xong thì bà H cùng bà H1 và một số cơ quan chức năng lên giao đất tại thực địa. Việc thỏa thuận thi hành án như trên của bà H không được sự đồng ý của một số người con của ông Đ nên sau khi các con bà H phát hiện ra đã ngăn cản bà H nên bà H đã dừng việc thỏa thuận trên, không giao đất cho bà H1 nữa. Năm 2010 bà H chết.

Đầu năm 2015, bà H1 đến chiếm 02 thửa đất của các nguyên đơn. Vụ việc đã được UBND thị trấn S giải quyết nhưng không thành. Hiện tại trên đất bà H1 đã xây dựng kè, tường bao và đổ đất vào nền. Đến nay các nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H1, ông N chấm dứt việc tranh chấp, tháo dỡ, di chuyển tài sản trả lại cho các nguyên đơn 02 thửa đất trên.

***Bị đơn ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị H1, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Bùi Cao T đều trình bày:***

Năm 2004, ông N bà H1 có mua của bà Trần Thị H 02 thửa đất có tổng diện tích 1.080m<sup>2</sup> với số tiền 355.000.000 đồng, ông bà đã trả đủ tiền cho bà H. Xong bà H vẫn nói là bà H1 chưa trả tiền nên đã không giao đất, bà H1 đã khởi kiện ra Tòa án. Qua 2 cấp xét xử, tại bản án phúc thẩm số 26/2007/DSPT ngày 19/10/2007, TAND tỉnh Lào Cai đã quyết định bà H phải trả cho bà H1 số tiền 423.000.000 đồng. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan thi hành án đã ra quyết định thi hành án buộc bà H phải trả cho bà H1 số tiền trên. Do không có tiền trả nên ngày 18/11/2008 và ngày 21/11/2008 bà H đã thỏa thuận cắt trả 2 thửa đất nông nghiệp cho bà H1 tại tổ 11b, thị trấn S. Việc thỏa thuận này được Cơ quan thi hành án huyện S lập biên bản, sau đó tiến hành việc giao đất tại thực địa có sự chứng kiến của Cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân huyện, một số cơ quan ban ngành và con của bà H. Sau khi thỏa thuận nhận đất xong, gia đình bà H1 đã xây tường rào, xây kè, đổ đất thì bà H và các con bà H ngăn cản không cho làm. Năm 2014, ông N bà H1 đã chuyển nhượng cho anh Phan Công S với số tiền 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*), có giấy chuyển nhượng viết tay với nhau. Anh S đã trả đủ tiền và ông bà H1 N đã giao đất cho anh S. Vì vậy hai thửa đất này là tài sản của anh S chứ không phải của ông N bà H1 nữa.

Đến nay các con bà H khởi kiện cho rằng gia đình bà H1 lấn chiếm đất và buộc ông N bà H1 phải tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất trả lại 02 thửa đất, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Công S trình bày:***

Năm 2014, anh có nhận chuyển nhượng 02 thửa đất của bà H1, ông N (thông qua ông Bùi Cao T được ông N bà H1 ủy quyền), có giấy chuyển nhượng

viết tay, có người làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương, cũng không có công chứng theo quy định với trị giá là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), anh đã trả đủ tiền và nhận đất tại thực địa (Thửa thứ nhất diện tích 280m<sup>2</sup>, thửa thứ 2 là 660m<sup>2</sup>). Sau khi mua bán xong anh nhờ ông N bà H1 trông coi đất hộ, thỉnh thoảng có việc lên Sa Pa thì anh có ghé qua xem đất. Khoảng tháng 7/2018 anh lên Sa Pa thì được ông Tiến thông báo đất đang bị tranh chấp nên anh S đã dựng 01 nhà tôn sắt và dùng tôn quây rào toàn bộ hai thửa đất lại. Nay các nguyên đơn khởi kiện đòi lại hai thửa đất này anh không đồng ý. Việc mua bán giữa anh và ông bà H1 N đã hoàn thành nên anh cũng không đề nghị giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng giữa anh và ông N bà H1.

Bản án số 14/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Áp dụng các Điều 166, 613, 615, 651 của Bộ luật Dân sự, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Vũ Thị L, chị Vũ Thị H, anh Vũ Đức Đ, chị Vũ Thị L1, anh Vũ Hải Q, chị Vũ Thanh H.

2. Buộc anh Phan Công S tháo dỡ di chuyển 01 nhà tôn, diện tích sử dụng 06m<sup>2</sup>, xung quanh bùng bằng tôn, mái lợp tôn và hàng rào bằng tôn đã rào xung quanh hai thửa đất ra khỏi hai thửa đất tranh chấp.

3. Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại cho các nguyên đơn 02 thửa đất, cụ thể:

- Thửa thứ nhất: Diện tích 283,5m<sup>2</sup> được xác định bởi các điểm 32, 33, 39, 40, 41, 32.

- Thửa thứ hai: Diện tích 836,2m<sup>2</sup> xác định bởi các điểm 12, 11, 10, 16, 15, 14, 12.

Vị trí 2 thửa đất tại tổ 11b, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai.

4. Các nguyên đơn chị Vũ Thị L, Vũ Thị H, Vũ Thị L1, Vũ Thị Thanh Hương, anh Vũ Hải Q, Vũ Đức Đ được hưởng tài sản trên đất gồm kê đá, tường rào và khối lượng đất đá đổ vào nền các thửa đất tranh chấp, có tổng giá trị là 347.673.833 đồng (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm ba mươi ba đồng*) và phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 423.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi ba triệu đồng*) và liên đới bồi thường khoản tiền chênh lệch tài sản là 3.651.900.000 đồng (*Ba tỷ sáu trăm năm mươi một triệu chín trăm nghìn đồng*), tiền bồi thường về tài sản trên đất là 173.836.916 đồng (*Một trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba sáu nghìn chín trăm mười sáu đồng*). Tổng cộng là 4.248.736.916 đồng

*(Bốn tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm mười sáu đồng).*

Phần cụ thể của mỗi người là: 708.122.819 đồng *(Bảy trăm không tám triệu một trăm hai mươi hai nghìn tám trăm mười chín đồng).*

5. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 27/8/2018 của TAND huyện S.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 12/12/2018, các nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai giải quyết sửa án sơ thẩm, tuyên bố việc thỏa thuận thi hành án lập ngày 21/11/2008 vô hiệu, yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 tháo dỡ di dời toàn bộ vật liệu ra khỏi đất của gia đình các nguyên đơn, chấm dứt mọi hành vi lấn chiếm đất của gia đình các nguyên đơn.

Ngày 21/12/2018, bị đơn ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai. Yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các đương sự có đầy đủ nội dung, được nộp trong hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật của vụ án:

Trong đơn khởi kiện các nguyên đơn chị Vũ Thị L, chị Vũ Thị L1, chị Vũ Thị H, anh Vũ Đức Đ, anh Vũ Hải Q, chị Vũ Thanh H khởi kiện yêu cầu Tòa án

giải quyết: Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 chấm dứt việc lấn chiếm diện tích đất 857m<sup>2</sup> của gia đình các nguyên đơn và buộc ông N, bà H1 tự tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất đã xây dựng bất hợp pháp trên đất. Xét thấy việc tranh chấp giữa các đương sự xuất phát từ thỏa thuận thi hành án giữa bà Trần Thị H là mẹ đẻ của các nguyên đơn với bà Nguyễn Thị H1 theo Biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 18/11/2008 và ngày 21/11/2008.

Các nguyên đơn cho rằng bố mẹ đẻ của mình là ông Vũ Văn Đ và bà Trần Thị H kết hôn năm 1960 không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông Vũ Văn Đ và bà Trần Thị H đã tạo dựng được khối tài sản chung là diện tích đất 1.300m<sup>2</sup> đất thổ cư và đất vườn tại tổ 11B, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 00116 ngày 15/5/1990 và một phần diện tích đất khác chưa được cấp GCNQSDĐ. Năm 1998, ông Vũ Văn Đ chết không để lại di chúc. Bà Trần Thị H và các con thống nhất toàn bộ diện tích đất trên là tài sản chung của hộ gia đình. Gia đình bà H đã xin cấp lại GCNQSDĐ và được UBND huyện S cấp lại GCNQSDĐ ngày 22/01/2002 cho hộ bà Trần Thị H với diện tích đất thổ cư 120m<sup>2</sup>, diện tích đất vườn còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng gia đình bà H vẫn sử dụng ổn định, không tranh chấp. Do toàn bộ diện tích đất tại tổ 11B, thị trấn S là tài sản chung của cả bà H và các con nên việc bà H thỏa thuận giao cho bà Nguyễn Thị H1 02 mảnh đất, trong đó mảnh thứ nhất có diện tích 280m<sup>2</sup>, mảnh thứ hai có diện tích 800m<sup>2</sup> theo Biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 18/11/2008 và ngày 21/11/2008 mà không có ý kiến đồng ý của tất cả các con là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của các con bà H. Như vậy, để có thể giải quyết dứt điểm vụ án thì khi nhận đơn khởi kiện Tòa án sơ thẩm phải hướng dẫn các nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo hướng yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự do các bên thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 18/11/2008 và ngày 21/11/2008 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị H (là người phải thi hành án) với bà Nguyễn Thị H1 (là người được thi hành án) và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 và anh Phan Công S vô hiệu, và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu (nếu có). Việc Tòa án sơ thẩm thụ lý đơn khởi kiện của các nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đã dẫn tới vụ án giải quyết không đúng, kéo dài, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[3] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

Quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn không có yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định, xem xét lỗi của các bên để giải quyết về hậu quả của việc thỏa thuận thi hành án giữa bà Trần Thị H với bà Nguyễn Thị H1 là trái pháp luật. Theo đó, bản án buộc các nguyên đơn phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1

số tiền 347.673.833 đồng là giá trị tài sản trên đất gồm kê đá, tường rào, khối lượng đất đá đổ vào nền của thửa đất tranh chấp; số tiền 423.000.000 đồng là tiền mà bà H phải thi hành án theo bản án số 26/2017/DS-PT ngày 19/10/2007 của TAND tỉnh Lào Cai; tiền chênh lệch tài sản là 3.651.900.000 đồng, tiền bồi thường về tài sản trên đất là 173.836.916 đồng. Tổng cộng là 4.248.736.916 đồng.

Xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết hậu quả của việc thỏa thuận thi hành án giữa bà Trần Thị H với bà Nguyễn Thị H1 trong khi không xem xét tính hợp pháp của giao dịch dân sự trong Biên bản thỏa thuận thi hành án giữa bà H với bà H1, đương sự không có yêu cầu đối với giao dịch này là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự mà Tòa án đã thụ lý. Quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên hủy giao dịch dân sự trong Biên bản thỏa thuận thi hành án giữa bà H với bà H1 nhưng lại giải quyết hậu quả là mâu thuẫn. Hơn nữa, bản án sơ thẩm quyết định các nguyên đơn hưởng tài sản trên đất gồm kê đá, tường rào, khối lượng đất đá đổ vào nền các thửa đất tranh chấp và trả tiền bồi thường về tài sản trên đất là 173.836.916 đồng là chưa có đầy đủ căn cứ. Bởi lẽ theo lời khai của các nguyên đơn thì Biên bản thỏa thuận thi hành giữa bà H và bà H1 lập ngày 18/11/2008 và ngày 21/11/2008. Ngay sau khi thỏa thuận thi hành các con bà H phát hiện, không nhất trí với việc thỏa thuận nên đã dừng việc thỏa thuận, không giao đất cho bà H1. Đến năm 2010, bà Trần Thị H mất, các nguyên đơn đã có đơn gửi Cơ quan thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân huyện S đề nghị thay đổi ý kiến, không chấp nhận biên bản thi hành án. Nhưng đến năm 2015 gia đình bà H1 lấn chiếm đất, xây tường bao quanh, đổ đất đá, san tạo mặt bằng trên đất, các nguyên đơn đã yêu cầu gia đình bà H1 dừng việc lấn chiếm đất, đổ đất nhưng bà H1 vẫn tiếp tục đổ đất, xây dựng các tài sản trên đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày gia đình ông N, bà H1 đã đổ đất, xây kê đá từ ngay sau khi có Biên bản thỏa thuận thi hành án vào năm 2008. Xét thấy cần làm rõ việc gia đình nguyên đơn không chấp nhận thỏa thuận thi hành án theo Biên bản thỏa thuận lập năm 2008 vào thời gian nào, từ đó xác định bà H1 có cố tình đổ đất, san tạo mặt bằng, xây dựng kê đá, tường rào hay không để xem xét việc các nguyên đơn trong trường hợp được trả lại đất có phải bồi thường về tài sản trên đất hay không?

Ngoài ra khi xem xét hậu quả, đánh giá mức độ lỗi của các bên, bản án sơ thẩm nhận định bà phía bà H phải chịu phần lỗi nhiều hơn phía bà H1 nhưng không nêu rõ mức độ lỗi cụ thể là bao nhiêu nên không xác định được căn cứ để quyết định các nguyên đơn phải bồi thường khoản tiền chênh lệch tài sản là 3.651.900.000 đồng.

[4] Bản án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại cho các nguyên đơn 02 thửa đất là thiếu căn cứ. Bởi lẽ theo lời khai của Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Bùi Cao T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Công S trình bày: Năm 2014 ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 đã chuyển nhượng 02 thửa đất tại tổ 11B, thị trấn S,

huyện S cho anh Phan Công S với số tiền 2 tỷ đồng, có giấy chuyển nhượng viết tay và ông N, bà H1 đã nhận đủ tiền nên 02 thửa đất này không phải là tài sản của ông N, bà H1 nữa. Bản án sơ thẩm buộc ông N, bà H1 trả lại đất trong khi trên thực tế người đang quản lý, sử dụng đất là anh S chứ không phải ông N, bà H1 là không đúng.

[5] Từ những phân tích trên xét thấy kháng cáo của các nguyên đơn chị Vũ Thị L, chị Vũ Thị H, anh Vũ Hải Q, anh Vũ Đức Đ, chị Vũ Thị L1, chị Vũ Thanh H và Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 là có căn cứ chấp nhận, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

1. Hủy Bản án sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm:

Các nguyên đơn chị Vũ Thị L, chị Vũ Thị H, anh Vũ Hải Q, anh Vũ Đức Đ, chị Vũ Thị L1, chị Vũ Thanh H và Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị Vũ Thị L, chị Vũ Thị H, anh Vũ Hải Q, anh Vũ Đức Đ, chị Vũ Thị L1, chị Vũ Thanh H mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0000882, AB/2012/0000883, AB/2012/0000884, AB/2012/0000886, AB/2012/0000885, AB/2012/0000887 ngày 18/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai. Trả lại cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0000890 ngày 02/01/2018, số AA/2012/07556 ngày 23/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,*

*7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Khánh Vân**